

ngày 11 tháng 04/2016

ngã

HPP



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

aley

12-04-2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/5/2015 về việc thay đổi Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 020057558 ngày 28/5/2015 là 80.071.770.000 đồng (*Tám mươi tỷ không trăm bảy mươi một triệu bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất tại số 21 đường 208, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

Công ty con được hợp nhất gồm: Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng góp 10.630.950.000 VND (Mười tỷ sáu trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng), chiếm 51% vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
	Ông Vũ Trung Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
	Bà Bùi Kim Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Mộng Lân	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/5/2015)
	Ông Nguyễn Văn Viện	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/5/2015)
	Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Số. 248/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIET NAM (CPA VIETNAM)**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228.217.245.737	194.027.406.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.221.927.208	7.851.993.879
1. Tiền	111		12.221.927.208	7.851.993.879
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.663.033.270	87.633.621.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	43.598.764.132	49.934.940.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.143.876.881	1.204.229.667
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	79.886.341.609	47.110.739.128
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.965.949.352)	(10.652.787.159)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	36.500.000
IV. Hàng tồn kho	140		93.102.688.802	97.106.496.730
1. Hàng tồn kho	141	5.4	93.970.949.347	98.355.893.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(868.260.545)	(1.249.396.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.229.596.457	1.435.294.554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.220.169.334	1.202.407.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	51.898.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.427.123	180.988.825
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.896.366.329	177.942.301.575
II. Tài sản cố định	220		106.900.845.315	62.681.691.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	105.888.349.323	61.463.773.803
- Nguyên giá	222		180.947.847.013	126.193.208.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.059.497.690)	(64.729.434.289)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.012.495.992	1.217.918.004
- Nguyên giá	228		2.386.779.780	2.386.779.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.374.283.788)	(1.168.861.776)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.607.695.262	26.811.032.190
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	2.607.695.262	26.811.032.190
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	85.882.278.565	86.608.997.741
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77.172.426.789	77.899.145.965
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.109.851.776	12.109.851.776
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.505.547.187	1.840.579.837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	3.505.547.187	1.840.579.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		427.113.612.066	371.969.708.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		221.762.384.861	185.008.818.140
I. Nợ ngắn hạn	310		205.789.520.493	178.980.953.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	36.778.394.816	24.663.373.995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		666.621.461	794.715.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.515.110.155	3.054.018.274
4. Phải trả người lao động	314		7.222.514.903	2.659.899.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.698.963.215	1.021.009.134
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.964.574.692	2.913.912.279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	150.941.995.645	143.837.247.007
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.345.606	36.778.067
II. Nợ dài hạn	330		15.972.864.368	6.027.864.368
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	15.972.864.368	6.027.864.368
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.351.227.205	186.960.890.277
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	204.581.227.205	186.450.890.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.071.770.000	80.071.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	415		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.219.554.808	38.413.642.128
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.052.729.320	37.563.107.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.741.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.005.988.320	37.563.107.079
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.666.843.425	12.832.041.418
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		770.000.000	510.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		770.000.000	510.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427.113.612.066	371.969.708.417
(440 = 300+400)				

Người lập


 Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng


 Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	489.719.262.324	394.388.107.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	4.730.651.367	937.618.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		484.988.610.957	393.450.488.865
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	340.238.270.032	287.585.575.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		144.750.340.925	105.864.913.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	7.038.820.015	5.649.334.299
7. Chi phí tài chính	22	5.20	18.742.783.161	11.833.498.517
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.733.399.793</i>	<i>11.403.123.461</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		88.780.824	(592.383.542)
9. Chi phí bán hàng	25	5.21	50.106.200.887	37.480.794.658
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	25.453.931.556	19.017.062.321
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)+24}	30		57.575.026.160	42.590.508.352
12. Thu nhập khác	31	5.22	198.828.882	41.909.343
13. Chi phí khác	32	5.22	23.904.579	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	174.924.303	41.909.343
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		57.749.950.463	42.632.417.695
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	11.312.538.437	8.262.998.760
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		46.437.412.026	34.369.418.935
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		43.954.897.330	31.946.153.270
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.482.514.696	2.423.265.665
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	5.025	3.607

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng ngày 26 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.749.950.463	42.632.417.695
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.924.717.334	6.631.965.025
- Các khoản dự phòng	03		2.493.554.212	(2.874.690.342)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		884.048	(684.801)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.863.476.952)	(7.391.892.462)
- Chi phí lãi vay	06		17.733.399.793	11.403.123.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.039.028.898	50.400.238.576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.815.484.013)	7.911.251.086
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.384.944.058	(2.549.717.162)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.916.482.963	(15.812.281.436)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.682.729.520)	(328.285.801)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.692.816.181)	(11.433.367.851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.108.954.095)	(8.835.758.884)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		260.000.000	537.903.808
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.374.144.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.300.472.110	16.515.837.815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.964.438.493)	(26.111.692.095)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		114.472.723	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.040.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.975.608.799	7.391.892.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.874.356.971)	(21.759.799.633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		362.133.350.009	318.173.551.629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(345.083.601.371)	(289.968.162.782)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.105.046.400)	(21.641.212.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.055.297.762)	6.564.176.027
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.370.817.377	1.320.214.209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.851.993.879	6.531.779.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(884.048)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.221.927.208	7.851.993.879

Người lập

Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681(Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/6/2011 về việc tăng Vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ sáu (6): 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số: 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Nhà máy sản xuất tại số 21 đường 208, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

Số lao động bình quân năm 2015: 190 người.

Công ty con được hợp nhất

Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng Số 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 51% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Haiphong Paint Joint Stock Company No.2

Vốn điều lệ : 20.850.950.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghệ Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sơn, véc ni và các hóa chất sơn, quét tương tự, ma tít; mực in...

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng và Công ty con.

1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất sơn các loại.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	51%	51%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	23%	23%
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	20%	20%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	32%	32%
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	29%	29%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, công ty con của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Ngô Quyền – Hải Phòng tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Ngô Quyền – Hải Phòng tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2014	Ngân hàng Thương mại CP Công thương	21.375 VND/USD	21.405 VND/USD
31/12/2015	Ngân hàng Thương mại CP Công thương	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD

Tiền và các khoản tương đương tiền**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Chi phí cấp chứng nhận ISO, phần mềm quản trị, quyền phát hành và Hệ thống quản lý môi trường.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000017 do Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp ngày 19/6/2008, Công ty được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án Nhà máy Sơn tinh điện và Sơn nước như sau: Miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 (bảy) năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trong vòng 12 năm kể từ khi có dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2015 là năm thứ 07 (bảy) Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	1.771.471.164	579.046.612
Tiền gửi ngân hàng	10.450.456.044	7.272.947.267
Tổng	12.221.927.208	7.851.993.879

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	43.598.764.132	49.934.940.043
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	5.820.742.189	17.566.115.867
Công ty Cổ phần Tôn VIKOR	5.303.753.664	-
Công ty TNHH XNK Thái Châu	-	-
Phải thu các đối tượng khác	32.474.268.279	32.368.824.176
Trong đó phải thu các bên liên quan	5.820.742.189	17.566.115.867
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	5.820.742.189	17.566.115.867
Tổng	43.598.764.132	49.934.940.043

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	79.886.341.609	-	47.110.739.128	-
Phải thu tiền cổ tức	2.200.887.360	-	1.622.770.000	-
Cho vay	63.332.235.612	-	34.251.164.126	-
Tạm ứng tiền cổ tức	11.244.135.345	-	8.535.439.425	-
Tạm ứng	1.060.525.919	-	1.038.968.740	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	109.476.000	-
Phải thu khác	2.048.557.373	-	1.552.920.837	-
Tổng	79.886.341.609	-	47.110.739.128	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	60.785.905.486	-	68.577.253.662	-
Công cụ, dụng cụ	3.431.272.310	-	4.212.738.985	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	740.227.571	210.616.601	558.113.002	316.435.855
Thành phẩm	28.968.243.721	657.643.944	24.962.487.497	932.960.820
Hàng gửi bán	45.300.259	-	45.300.259	-
Tổng	93.970.949.347	868.260.545	98.355.893.405	1.249.396.675

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.220.169.334	1.202.407.164
Dàn quảng cáo	147.840.000	431.018.182
Chi phí Bảo hiểm	301.322.850	274.009.510
Chi phí đăng kiểm	5.910.000	48.050.000
Chi phí sửa chữa	243.946.754	-
Phí in lịch	97.000.000	100.000.000
Đề tài 119	88.872.750	88.872.750
Chi phí thuê văn phòng	249.551.705	144.334.076
Các khoản khác	85.725.275	116.122.646
	3.505.547.187	1.840.579.837
Dài hạn	178.413.867	202.042.035
Quyền sử dụng Đất tại An Đồng	112.000.000	280.000.000
Cải tạo nâng cấp đường An Đồng	634.718.000	785.702.000
Tiền mua công thức sơn	102.729.443	169.835.802
Công cụ dụng cụ phân bổ	403.000.000	403.000.000
Cải tạo nâng cấp đường 208	574.800.000	-
Chi phí du lịch thăm quan	342.817.727	-
Đề tài sơn chống cháy	327.700.000	-
Đề tài sơn chống hà gỗ	829.368.150	-
CP trả trước mua công nghệ Alkyd	-	-
	4.725.716.521	3.042.987.001
Tổng	4.725.716.521	3.042.987.001

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

MẪU B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	55.043.898.755	54.049.186.060	11.470.938.196	5.629.185.081	126.193.208.092
Tăng trong năm	4.490.251.444	24.002.043.745	25.947.470.273	728.009.959	55.167.775.421
Mua trong năm	4.490.251.444	24.002.043.745	25.947.470.273	728.009.959	55.167.775.421
Giảm trong năm	-	173.500.000	179.956.500	59.680.000	413.136.500
Thanh lý, nhượng bán	-	173.500.000	179.956.500	59.680.000	413.136.500
Số dư tại 31/12/2015	59.534.150.199	77.877.729.805	37.238.451.969	6.297.515.040	180.947.847.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	16.621.629.862	37.385.158.739	6.754.185.504	3.968.460.184	64.729.434.289
Tăng trong năm	2.258.224.737	4.993.507.782	3.053.003.343	414.559.460	10.719.295.322
Khấu hao trong năm	2.258.224.737	4.993.507.782	3.053.003.343	414.559.460	10.719.295.322
Giảm trong năm	-	173.500.000	179.956.500	35.775.421	389.231.921
Thanh lý, nhượng bán	-	173.500.000	179.956.500	35.775.421	389.231.921
Số dư tại 31/12/2015	18.879.854.599	42.205.166.521	9.627.232.347	4.347.244.223	75.059.497.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	38.422.268.893	16.664.027.321	4.716.752.692	1.660.724.897	61.463.773.803
Tại 31/12/2015	40.654.295.600	35.672.563.284	27.611.219.622	1.950.270.817	105.888.349.323

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 97.412.344.207.000 VND (năm 2014: 35.533.446.190 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.900.078.264 VND (năm 2014: 18.824.066.206 VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống quản lý môi trường	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	419.561.542	1.524.834.500	184.015.238	258.368.500	2.386.779.780
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>419.561.542</u>	<u>1.524.834.500</u>	<u>184.015.238</u>	<u>258.368.500</u>	<u>2.386.779.780</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	419.561.542	345.253.010	145.678.724	258.368.500	1.168.861.776
Tăng trong năm	-	174.752.808	30.669.204	-	205.422.012
Khấu hao trong năm	-	174.752.808	30.669.204	-	205.422.012
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>419.561.542</u>	<u>520.005.818</u>	<u>176.347.928</u>	<u>258.368.500</u>	<u>1.374.283.788</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	-	1.179.581.490	38.336.514	-	1.217.918.004
Tại 31/12/2015	-	<u>1.004.828.682</u>	<u>7.667.310</u>	-	<u>1.012.495.992</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng nhà xưởng và dây truyền Alkyd	-	-	26.811.032.190	26.811.032.190
- Dự án nhà dầu Alkyd	576.747.283	576.747.283	-	-
- Hệ thống phần mềm điều khiển dây chuyền sx nhựa Alkyd	365.166.500	365.166.500	-	-
- Hệ thống máy nghiền	649.082.042	649.082.042	-	-
- Xây dựng nhà kho Nitrocellulose	1.016.699.437	1.016.699.437	-	-
Tổng	<u>2.607.695.262</u>	<u>2.607.695.262</u>	<u>26.811.032.190</u>	<u>26.811.032.190</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2015		01/01/2015		
	Vốn năm giữ biểu quyết	Quyền	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			77.172.426.789	77.172.426.789	-	77.899.145.965	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	22,65%	22,65%	8.155.000.000	16.783.479.602	-	16.354.039.982	-
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	20,00%	20,00%	3.040.000.000	776.787.320	-	3.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	32,50%	32,50%	28.000.000.000	28.868.707.442	-	28.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hòa chất Á Châu	29,95%	29,95%	28.974.100.000	30.743.452.425	-	28.974.100.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			12.109.851.776	22.229.964.371	3.400.000.000	12.109.851.776	18.587.211.725
Công ty TNHH VICO	12%	12%	6.066.272.000	13.977.332.325	-	6.066.272.000	-
Công ty Cổ phần SIVICO	7%	7%	1.243.579.776	6.852.632.046	-	1.243.579.776	-
Công ty Cổ phần Bao Bi VLC	2%	2%	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp			3.400.000.000	-	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Tổng			89.282.278.565	99.402.391.160	3.400.000.000	90.008.997.741	3.400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	36.778.394.816	36.778.394.816	24.663.373.995	24.663.373.995
Công ty TNHH FSI Việt Nam	1.647.903.138	1.647.903.138	4.486.813.540	4.486.813.540
Công ty TNHH INFINTY	2.812.858.551	2.812.858.551	1.117.222.194	1.117.222.194
Công ty TNHH BEST SOUTH VN	1.132.071.600	1.132.071.600	2.101.149.050	2.101.149.050
Phải trả người bán ngắn hạn khác	31.185.561.527	31.185.561.527	16.958.189.211	16.958.189.211
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	36.778.394.816	36.778.394.816	24.663.373.995	24.663.373.995

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	01/01/2015			
Phải nộp	3.054.018.274	37.341.221.730	35.880.129.849	4.515.110.155
Thuế giá trị gia tăng	996.244.967	23.462.459.006	23.058.996.515	1.399.707.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.713.370.693	11.312.538.437	10.108.954.095	2.916.955.035
Thuế thu nhập cá nhân	212.354.789	2.254.533.433	2.455.316.927	11.571.295
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	132.047.825	144.579.480	132.047.825	144.579.480
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	167.111.374	124.814.487	42.296.887
Phải thu	180.988.825	809.586.839	638.025.137	9.427.123
Thuế XNK	-	631.253.993	637.020.147	5.766.154
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	180.988.825	178.332.846	1.004.990	3.660.969

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.698.963.215	1.021.009.134
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	1.080.862.469	431.294.900
Chi phí lãi vay	241.143.501	200.559.889
Trích thưởng đại lý	1.005.505.000	120.602.100
Các khoản khác	371.452.245	268.552.245
Dài hạn	-	-
Tổng	2.698.963.215	1.021.009.134

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.964.574.692	2.913.912.279
Kinh phí công đoàn	203.343.604	129.648.596
Bảo hiểm xã hội	32.491.587	13.648.204
Phải trả cổ phần hóa	351.930.365	351.930.365
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.200.000.000	2.300.000.000
Phải trả, phải nộp khác	176.809.136	118.685.114
Tổng	2.964.574.692	2.913.912.279

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	150.941.995.645	176.145.206.051	352.188.350.009	345.083.601.371	143.837.247.007	121.214.361.319
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	98.175.931.335	98.175.931.335	237.037.923.136	230.192.911.312	91.330.919.511	91.330.919.511
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	-	-	-	8.314.910.122	8.314.910.122	8.314.910.122
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	13.392.416.114	13.392.416.114	39.818.805.763	44.996.921.335	18.570.531.686	18.570.531.686
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	-	5.996.000.000	-	2.998.000.000	2.998.000.000	2.998.000.000
Ngân hàng ACB	8.323.200.000	16.676.800.000	25.000.000.000	16.676.800.000	-	-
Ngân hàng TMCP quốc tế	2.681.558.699	-	2.681.558.699	-	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN HP	14.937.461.765	37.447.118.492	39.441.351.494	37.447.118.492	12.943.228.763	-
Vay cá nhân	13.431.427.732	4.456.940.110	8.208.710.917	4.456.940.110	9.679.656.925	-
Vay dài hạn	15.972.864.368	15.972.864.368	11.700.000.000	1.755.000.000	6.027.864.368	6.027.864.368
- Từ 12 tháng - 60 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (*)	6.027.864.368	6.027.864.368	-	-	6.027.864.368	6.027.864.368
Ngân hàng TMCP Quốc tế (**)	9.945.000.000	9.945.000.000	11.700.000.000	1.755.000.000	-	-
Tổng	166.914.860.013	192.118.070.419	363.888.350.009	346.838.601.371	149.865.111.375	127.242.225.687

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng số 168/GHTD/2013/1803 tháng 10/2013, với mục đích vay Đầu tư Dây chuyền sản xuất Nhựa ALKYD công suất 5.000 tấn/năm; thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hạn mức tín dụng 13.000.000.000 đồng; lãi suất thay đổi theo thông báo bằng văn bản từng thời điểm.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế theo Hợp đồng số 034.HETD2.009.15.VIB ngày 3/2/2015, số tiền vay 11.700.000.000 đồng; với mục đích vay mua xe oto hiệu Rolls-royce Ghost EWB series II; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi; kỳ hạn thay đổi lãi suất 3 tháng/1 lần; hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận		Tổng
							Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại 01/01/2014	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	29.580.090.113	5.000.305.727	34.373.835.996	11.347.714.633	177.944.046.121
Tăng vốn	-	-	-	-	3.500.000.000	391.773.804	-	-	3.891.773.804
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	31.946.153.270	1.484.326.785	33.430.480.055
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(9.487.532.837)	-	(9.487.532.837)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(19.217.224.800)	-	(19.217.224.800)
Giảm khác	-	-	-	-	-	58.527.516	(52.124.550)	-	6.402.966
Số dư tại 31/12/2014	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	33.080.090.113	5.333.552.015	37.563.107.079	12.832.041.418	205.772.364.177
Số dư tại 01/01/2015	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	38.413.642.128	-	37.563.107.079	12.832.041.418	186.450.890.277
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	-	43.954.897.330	834.802.007	44.789.699.337
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9.100.000.000	-	(12.329.341.808)	-	(3.229.341.808)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(19.105.046.400)	-	(19.105.046.400)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.950.000.000)	-	(3.950.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(294.087.320)	-	(80.886.881)	-	(374.974.201)
Số dư tại 31/12/2015	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	47.219.554.808	-	46.052.729.320	13.666.843.425	204.581.227.205



5.15 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.105.046.400	19.217.224.800
Phân phối các quỹ	16.279.341.808	9.487.532.837

c. Cổ tức

	Năm 2015
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố, mới thông báo tạm ứng cổ tức năm 2015 là 15%

d. Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu năm	8.007.177	8.007.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	46.741	46.741
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.960.436	7.960.436
Cổ phiếu phổ thông	7.960.436	7.960.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	489.719.262.324	394.388.107.794
Tổng	489.719.262.324	394.388.107.794

5.17 **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	4.698.040.847	819.945.154
Hàng bán bị trả lại	32.610.520	117.673.775
Tổng	4.730.651.367	937.618.929

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	50.106.200.887	37.480.794.658
Chi phí nhân viên	11.378.401.262	6.733.032.011
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.066.638	950.719.693
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	348.413.634	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	447.312.130	220.997.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	23.557.889.694	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	1.863.679.037	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.276.302.080	23.115.388.503
Chi phí bằng tiền khác	-	-
- Chi phí công tác	897.833.181	-
- Chi phí Tiếp khách	1.218.646.334	-
- Chi phí Hội nghị khách hàng	1.382.044.401	-
- Chi phí bán quyền	2.248.513.233	-
- Bằng tiền khác	4.485.099.263	6.460.656.543
Chi phí quản lý	26.503.780.201	21.891.752.663
Chi phí nhân viên quản lý	14.534.962.421	12.013.066.681
Chi phí vật liệu quản lý	33.500.071	353.217.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	572.519.984	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.196.101.521	1.120.238.015
Thuế phí và lệ phí	694.067.848	452.968.327
Chi phí dự phòng	184.433.594	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.923.934.560	966.408.174
Chi phí bằng tiền khác	-	-
- Chi phí Tiếp khách, hội nghị	1.631.846.051	-
- Chi phí công tác	2.285.481.703	-
- Chi phí bằng tiền khác	3.446.932.448	6.985.853.981
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.049.848.645)	(2.874.690.342)
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.049.848.645)	(2.874.690.342)
Tổng	75.560.132.443	56.497.856.979

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu bán phế liệu, vật tư, công cụ	114.472.723	13.165.412
Thu chênh lệch kiểm kê	11.065.988	28.526.931
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	-	-
Các khoản khác	73.290.171	217.000
Tổng	198.828.882	41.909.343
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	23.904.579	-
Tổng	23.904.579	-
Lợi nhuận khác	174.924.303	41.909.343

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.312.538.437	8.262.998.760
Tổng	11.312.538.437	8.262.998.760

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.437.412.026	34.369.418.935
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.482.514.696	2.423.265.665
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3.950.000.000	3.229.341.808
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.004.897.330	28.716.811.462
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	7.960.436	7.960.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.025	3.607

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.302.330.275	213.358.948.705
Chi phí nhân công	46.002.508.065	35.840.455.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.924.717.334	6.601.295.821
Chi phí dự phòng	184.433.594	(2.186.056.328)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.959.750.062	30.153.940.965
Chi phí khác bằng tiền	20.892.837.288	15.441.397.132
Tổng	374.266.576.618	299.209.981.924

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	4.370.716.982	2.709.021.739

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng	5.820.742.189	17.566.115.867
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Tiền cho vay và lãi	63.292.907.195	32.061.562.225
Công ty TNHH VICO	Tiền cổ tức	727.887.360	727.920.000
Công ty Cổ phần SIVICO	Bán hàng	109.130.340	43.078.200
	Tiền cổ tức	337.500.000	324.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	Tiền cho vay và lãi	39.328.417	2.189.601.901
	Tiền cổ tức	320.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Mua hàng hóa	21.076.204.011	15.782.857.349
Công ty Cổ phần SIVICO	Mua hàng hóa	3.686.290.600	-
Chia lãi Công ty con, liên doanh			
Công ty Cổ phần Sivico	Cổ tức	337.500.000	337.500.000
Công ty TNHH Vico	Cổ tức	1.455.840.000	1.455.840.000
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	Cổ tức	320.000.000	-

6.3 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

STT	Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch
		VND	VND	VND
1	Phải thu ngắn hạn khác	45.962.294.388	47.110.739.128	(1.148.444.740)
2	Tài sản ngắn hạn khác	1.184.944.740	-	1.184.944.740
3	Quỹ đầu tư phát triển	33.080.090.113	38.413.642.128	(5.333.552.015)
4	Quỹ dự phòng tài chính	5.333.552.015	-	5.333.552.015

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng